

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

Số: /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Giang, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Hoàng Su Phì

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản của Luật Đất đai số 45/2013/QH13;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 02/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1339/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 2896/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Hoàng Su Phì;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hoàng Su Phì tại Tờ trình số 159/TTr-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2023 về việc phê duyệt kế hoạch sử

dụng đất năm 2024; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4602/TTr-STNMT ngày 22 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hoàng Su Phì với những chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (chi tiết phụ biểu 1);
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất: (chi tiết phụ biểu 2);
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (chi tiết phụ biểu 3);
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: (chi tiết phụ biểu 4);

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang có trách nhiệm:
 - a) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
 - b) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
 - c) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
 - d) Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp chung toàn tỉnh.
2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:
 - a) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Hoàng Su Phì;
 - b) Định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3.

- a) Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.
- b) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hoàng Su Phì chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr.Tỉnh ủy;
- TTr.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh Hà Giang;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin-Công báo;
- CV NCTH VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH (TNMT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Gia Long

Phụ biểu số 01. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:*(Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)**Đơn vị tính : ha*

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trần Vinh Quang	Xã Bân Máy	Xã Thàng Tín	Xã Thèn Chu Phìn	Xã Pồ Lồ	Xã Bân Phùng	Xã Túng Sán	Xã Chiến Phổ	Xã Đản Ván	Xã Tụ Nhân	Xã Tân Tiến	Xã Nàng Đôn
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		64.250,96	497,93	3.083,91	2.248,11	2.081,30	2.748,67	1.545,19	4.923,51	2.987,75	1.722,15	2.499,55	1.789,27	1.330,16
1	Đất nông nghiệp	NNP	56.301,66	338,03	2.743,61	2.134,73	1.760,06	2.587,24	1.287,25	4.612,90	2.170,77	1.545,22	2.184,34	1.449,51	1.194,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.928,77	14,48	135,55	107,90	107,99	159,13	186,22	168,45	190,24	117,80	148,47	157,05	114,61
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>164,00</i>	<i>0,12</i>					<i>5,00</i>		<i>0,83</i>		<i>12,71</i>	<i>11,40</i>	<i>27,41</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.159,03	72,79	617,84	692,21	252,90	866,89	471,82	637,91	483,50	355,75	627,28	361,67	234,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.135,63	25,94	456,34	137,03	141,49	156,48	106,14	490,00	244,26	90,69	306,94	292,20	124,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.955,87	38,85	977,39	377,46	970,70	571,59	340,71	713,06	695,36	413,77	41,75	69,69	300,51
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.469,96		2,37					1.467,40		0,19			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.487,24	185,87	548,11	819,92	282,99	830,02	174,60	1.133,57	553,62	565,27	1.055,29	566,49	419,28
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>13.239,72</i>	<i>18,14</i>	<i>407,62</i>	<i>515,34</i>	<i>216,87</i>	<i>475,46</i>	<i>53,20</i>	<i>1.027,09</i>	<i>175,77</i>	<i>484,48</i>	<i>492,15</i>	<i>382,16</i>	<i>225,28</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	39,45	0,10	1,58			3,13	0,50	1,23	1,65	1,74	1,06	1,39	0,42
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	125,72		4,44	0,22	4,00		7,25	1,28	2,14		3,55	1,02	0,68
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.155,13	120,50	336,82	106,11	312,48	158,00	225,45	310,54	249,55	165,74	304,46	321,16	129,65
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,63	7,35	10,20	0,41		3,67							
2.2	Đất an ninh	CAN	1,62	1,00		0,11	0,09			0,05		0,02	0,03	0,05	0,05

[illegible]

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trần Vinh Quang	Xã Bản Máy	Xã Thành Tín	Xã Thèn Chu Phìn	Xã Pố Lồ	Xã Bản Phùng	Xã Túng Sán	Xã Chiến Phổ	Xã Đản Ván	Xã Tụ Nhân	Xã Tân Tiến	Xã Nàng Đôn
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,91			0,04							0,60	0,16	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	29,21	1,04	0,48			0,03	3,43	0,05	0,60		2,10	2,48	0,71
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,38	0,38											
-	Đất chợ	DCH	2,92	0,12	0,84	0,23		0,07	0,07	0,02	0,27			0,20	0,02
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,93	0,60											
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	634,30		24,84	20,78	17,75	30,15	18,44	34,20	30,46	21,40	38,31	27,93	15,09
2.9	Đất ở đô thị	ODT	23,84	23,84											
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,16	1,72	0,70	0,35	0,20	0,67	0,52	0,18	0,41	0,25	0,12	0,20	0,21
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,73	1,04		0,28							0,01		
2.12	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,20	0,08				0,10	0,02						
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.049,68	13,17	30,60	14,63	18,84	23,14	28,28	45,53	23,50	22,17	54,12	63,05	16,41
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,30		0,29										
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,84	0,11		0,09	0,04			0,08					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.794,17	39,40	3,49	7,27	8,76	3,43	32,49	0,06	567,43	11,19	10,75	18,60	5,69

Phụ biểu số 01. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (các xã tiếp theo):

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Pờ Ly Ngài	Xã Sán Xả Hồ	Xã Bản Luốc	Xã Ngàm Đăng Vài	Xã Bản Nhùng	Xã Tả Sứ Choóng	Xã Nậm Dịch	Xã Hồ Thầu	Xã Nam Sơn	Xã Nậm Ty	Xã Thông Nguyên	Xã Nậm Khòa
2.2	Đất an ninh	CAN	1,62		0,06		0,05	0,02	0,06	0,02					
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,15							0,13			1,74	0,47	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,65			0,51	0,06	0,01		0,02	0,39	0,01	0,19	8,01	
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,14				0,10					0,33			
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.392,95	103,53	91,71	216,25	200,50	232,87	49,35	328,30	277,26	158,01	118,48	185,28	382,87
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT	4.147,37	93,77	87,66	212,13	192,30	219,73	38,94	313,97	273,05	144,06	102,29	178,34	374,55
-	Đất thủy lợi	DTL	75,15	1,88	1,97	1,58	0,68	5,83	7,74	0,76	1,34	8,66	1,53	2,15	1,16
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	9,57	0,37	0,70	0,40	0,33	0,26	0,17	0,46	0,03	0,42	0,55	0,61	0,94
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,87	0,41	0,12	0,21	0,11	0,15	0,11	0,42	0,50	0,15	0,08	0,78	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41,78	1,67	1,19	1,31	1,42	1,11	0,82	1,43	1,27	1,56	1,45	2,26	2,58
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,67					0,04						0,27	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	66,80	3,42	0,02	0,16	5,29	4,50	0,05	9,29	0,25	0,03	8,51	0,11	0,03
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,08	0,16	0,01		0,02	0,03		0,04		0,01	0,04	0,13	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	8,24			0,02									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,91				0,01	0,01	0,01		0,03	0,01		0,03	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Pờ Ly Ngài	Xã Sán Xả Hồ	Xã Bản Luốc	Xã Ngàm Đăng Vài	Xã Bản Nhùng	Xã Tả Sứ Choóng	Xã Nậm Dịch	Xã Hồ Thầu	Xã Nam Sơn	Xã Nậm Ty	Xã Thông Nguyên	Xã Nậm Khòa
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	29,21	1,72		0,35	0,33	1,04	1,52	1,83	0,68	3,08	3,86	0,50	3,38
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,38												
-	Đất chợ	DCH	2,92	0,13	0,04	0,09	0,01	0,17		0,10	0,11	0,05	0,18	0,10	0,10
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,93								0,33				
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	634,30	16,37	20,33	30,32	23,05	23,80	18,22	50,96	24,55	30,62	33,10	36,81	46,82
2.9	Đất ở đô thị	ODT	23,84												
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,16	0,29	0,12	0,51	0,95	0,07	0,11	0,62	0,24	0,24	0,26	0,75	0,47
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,73	0,11			1,24		0,05						
2.12	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,20												
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.049,68	22,80	12,42	44,74	31,03	38,65	62,35	35,62	55,63	94,33	84,29	93,29	121,09
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,30												0,01
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,84	0,03	0,01						0,03		0,07	0,25	0,14
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.794,17	1,85	9,38	2,97	4,34	4,64	2,34	71,54	701,15	22,94	14,35	48,27	201,84

Phụ biểu số 02. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

(Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Vinh Quang	Xã Bản Máy	Xã Thàng Tín	Xã Thèn Chu Phìn	Xã Pồ Lồ	Xã Bản Phùng	Xã Túng Sán	Xã Chiến Phổ	Xã Đản Ván	Xã Tụ Nhân	Xã Tân Tiền	Xã Nàng Đôn
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	41,91	1,87	0,05	0,01	0,02			11,53	0,02	0,02	7,09	10,49	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,15							1,73			0,69	1,75	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13,28	0,27	0,02	0,002	0,01			2,21	0,02	0,02	1,86	4,81	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,03	0,63	0,01					1,69			1,61	0,44	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,36	0,03	0,01		0,01			1,62					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	15,07	0,93	0,01	0,01				4,28			2,93	3,49	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,03	0,01											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,31	0,27		0,05				1,62			0,64	1,51	0,05
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01							0,01					
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,59	0,12						0,15			0,14	0,06	0,05
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT	0,17							0,10				0,03	
-	Đất thủy lợi	DTL	0,20	0,01						0,04			0,10	0,02	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,10	0,05											0,05
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,05	0,01						0,00			0,03	0,01	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,02							0,01			0,01		
-	Đất chợ	DCH	0,05	0,05											
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,73							0,24			0,20	0,16	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Vinh Quang	Xã Bản Máy	Xã Thành Tín	Xã Thèn Chu Phìn	Xã Phố Lò	Xã Bản Phùn g	Xã Túng Sán	Xã Chiến Phố	Xã Đản Ván	Xã Tụ Nhân	Xã Tân Tiến	Xã Nàng Đôn
2.4	Đất ở đô thị	ODT	0,11	0,11											
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,30			0,04				0,05				0,05	
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,56	0,04						1,17			0,30	1,24	
2.7	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01			0,01									

Phụ biểu số 02. Kế hoạch thu hồi các loại đất (các xã tiếp theo):

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Pờ Ly Ngài	Xã Sán Xá Hồ	Xã Bản Luốc	Xã Ngàm Đẳng Vải	Xã Bản Nhùng	Xã Tả Sừ Choóng	Xã Nậm Dịch	Xã Hồ Thầu	Xã Nam Sơn	Xã Nậm Ty	Xã Thông Nguyên	Xã Nậm Khòa
(A)	(B)	(C)	(D)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp	NNP	41,91		0,15	0,46	3,92	3,32	0,71	0,39	1,11	0,05	0,40	0,15	0,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,15			0,06	0,15	1,60		0,08	0,01		0,07		
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13,28		0,09	0,07	2,22	1,00	0,02	0,10	0,18	0,01	0,18	0,02	0,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,03		0,04	0,09	0,12	0,10			0,06		0,10	0,13	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,36						0,69						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	15,07		0,02	0,23	1,43	0,60		0,21	0,86	0,04	0,05		
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,03					0,02							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,31		0,05	0,01	1,11	0,89	0,04		0,05		0,01		
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01												
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,59				0,02	0,04			0,01				
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT	0,17				0,01	0,03							

[illegible]

Phụ biểu số 03. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

[illegible]

Phụ biểu số 03. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (các xã tiếp theo)

[illegible]

Phụ biểu số 04. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

(Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

[illegible]

Phụ biểu số 04. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: (các xã tiếp theo)

[illegible]

